

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam

Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc
Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu
Giấy, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2017

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		195,398,539,898	192,197,568,397
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		306,748,715	2,220,869,999
1. Tiền	111		306,748,715	2,220,869,999
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		161,023,000,450	157,856,075,694
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		69,269,334,284	68,978,042,257
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		53,475,835,137	50,260,047,804
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		10,000,000	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		2,211,000,000	2,211,000,000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		41,962,601,733	42,312,756,337
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(5,905,770,704)	(5,905,770,704)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		28,169,830,925	26,319,954,652
1. Hàng tồn kho	141		28,169,830,925	26,319,954,652
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		5,898,959,808	5,800,668,052
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		30,350,000	62,100,125
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,868,609,808	5,738,567,927
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153			
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230,970,293,161	236,604,063,698
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		32,130,137,126	32,130,137,126
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		723,287,361	723,287,361
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216		31,406,849,765	31,406,849,765
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		124,885,187,570	127,384,449,837
1. Tài sản cố định hữu hình	221		117,348,520,880	119,764,658,148
- Nguyên giá	222		138,378,143,485	138,378,143,485
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21,029,622,605)	(18,613,485,337)

2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		
3. Tài sản cố định vô hình	227	7,536,666,690	7,619,791,689
- Nguyên giá	228	9,975,000,000	9,975,000,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	(2,438,333,310)	(2,355,208,311)
III. Bất động sản đầu tư	230		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	49,235,486,880	52,281,385,469
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	49,235,486,880	52,281,385,469
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		
1. Đầu tư vào công ty con	251		
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
VI. Tài sản dài hạn khác	260	24,719,481,585	24,808,091,266
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	24,719,481,585	24,808,091,266
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	426,368,833,059	428,801,632,095
C. NỢ PHẢI TRẢ	300	297,939,995,522	296,507,485,260
I. Nợ ngắn hạn	310	194,220,622,921	192,788,112,659
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	7,773,421,915	9,544,640,712
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	6,061,493,228	6,006,537,630
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	34,015,735,090	35,105,098,727
4. Phải trả người lao động	314	579,933,128	1,473,602,020
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	55,510,050,197	54,514,113,594
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	7,347,984,995	7,376,464,849
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	82,930,452,368	78,766,103,127
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	1,552,000	1,552,000
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	103,719,372,601	103,719,372,601
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	103,719,372,601	103,719,372,601
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		

7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	128,428,837,537	132,294,146,835
I. Vốn chủ sở hữu	410	128,428,837,537	132,294,146,835
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	160,000,000,000	160,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	31,038,990,000	31,038,990,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	3,167,767,978	3,167,767,978
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	891,344,168	891,344,168
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	(35,630,274,609)	(31,764,965,311)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	15,517,062,646	15,517,062,646
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	(51,147,337,255)	(47,282,027,957)
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		
1. Nguồn kinh phí	431		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440	426,368,833,059	428,801,632,095

Ngày 20 tháng 07 năm 2017.

Người lập biểu

(Ký, họ tên)



Ngû Thị Lam

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thanh Nghĩa

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Hiệp

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam

Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc

Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu

Giấy. Thành phố Hà Nội

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý I Năm 2017 (Kỳ trước: Quý I Năm 2016)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		2,698,181,818	
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		2,698,181,818	
4. Giá vốn hàng bán	11		2,388,506,545	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		309,675,273	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		580,498	162,202
7. Chi phí tài chính	22		3,756,687,281	1,350,600,694
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3,756,687,281	1,350,600,694
8. Chi phí bán hàng	25		434,488,826	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		477,523,286	1,336,260,947
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	30		(4,358,443,622)	(2,686,699,439)
11. Thu nhập khác	31		5,409,296,364	
12. Chi phí khác	32		4,903,353,708	2,015,075,705
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		505,942,656	(2,015,075,705)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		(3,852,500,966)	(4,701,775,144)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51			
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52			
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		(3,852,500,966)	(4,701,775,144)
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70			
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71			

Ngày 20 tháng 04 năm 2017

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngũ Thị Lam

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thanh Nghĩa

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Hiệp

Công ty Cổ phần CMISTONE VIỆT NAM

Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc
Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội

Mẫu số: B03-DN

(Ban hành theo Thông tư số 133/2016/TT-BTC
ngày 26/08/2016 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý I năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		7.723.512.663	
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(8.195.225.494)	(50.777.550)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(1.463.294.293)	(1.446.887.482)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(2.760.750.678)	(55.516.666)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05			
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		18.826.270.378	8.089.035.001
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(16.044.633.860)	(15.210.820.519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(1.914.121.284)	(8.674.967.216)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			(338.179.080)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			162.202
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30			(338.016.878)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33			11.496.732.033
4. Tiền trả nợ gốc vay	34			
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			11.496.732.033
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.914.121.284)	2.483.747.939
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.220.869.999	20.904.139

Công ty Cổ phần CMISTONE VIỆT NAM

Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc
Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu Giấy,
Thành phố Hà Nội

1	2	3	4	5
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ ($70 = 50 + 60 + 61$)	70		306.748.715	2.504.652.078

Lập, Ngày 20 tháng 4 năm 2017

Người lập biểu

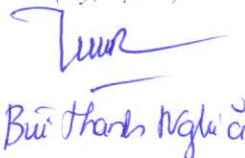
(Ký, họ tên)



Ngũ Thị Lam

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)



Bùi Thanh Ngươi

Người đại diện theo pháp luật

(Ký, họ tên, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THANH HIỆP

- Số chứng chỉ hành nghề:

- Đơn vị cung cấp dịch vụ kế toán:

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/ 2017

của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2017

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Công ty") là công ty cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là Khai thác và mua bán khoáng sản.

3. Ngành nghề kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: Khai thác đá, khai thác cát sỏi, đất sét, quặng sắt, quặng kim loại khác không chứa sắt; khai thác và thu gom than cứng, than non, than bùn; khai thác nguyên liệu làm đá mài, đá quý, các khoáng chất, grafit tự nhiên và các chất phụ gia khác; khai thác đá quý, bột thạch anh, mica,...; khai thác đá vôi trắng (CaCO₃); sản xuất kim loại màu, kim loại quý, sản xuất sắt, thép, gang; xây dựng công trình đường sắt, đường bộ, nhà các loại; bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí, kim loại và quặng kim loại; sửa chữa máy móc, thiết bị, sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải; dịch vụ kho bãi và lưu trữ hàng hóa./.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của Công ty trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu tương ứng kỳ trước so sánh được với số liệu tương ứng kỳ này

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do việc thu, chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này có hiệu lực áp dụng cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty áp dụng các chuẩn mực kế toán, Thông tư này và các thông tư khác hướng

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ được xác định như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ (hợp đồng mua bán ngoại tệ giao ngay, hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng tương lai, hợp đồng quyền chọn, hợp đồng hoán đổi): tỷ giá ký kết trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được xác định theo nguyên tắc sau:

- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng: tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3a. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chỉ bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá trị hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt. Tăng, giảm số dư dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

5. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.

6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị ^(*)	03 – 07
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	04

7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Giấy phép khai thác mỏ

Bao gồm toàn bộ các chi phí đã phát sinh để có được giấy phép khai thác mỏ. Giấy phép khai thác được khấu hao trong vòng 30 năm.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

9. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

10. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá trị sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

11. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

12. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hoá (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

13. Các khoản giảm trừ doanh thu

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ này.
- Nếu khoản giảm giá, chiết khấu thương mại, trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính giữa niên độ: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính giữa niên độ của kỳ sau.

14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

15. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và qui định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoãn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

17. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cũng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

18. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

19. Công cụ tài chính

Tài sản tài chính

Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Các tài sản tài chính của Công ty gồm có tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản cho vay.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, các tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến tài sản tài chính đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Nợ phải trả tài chính

Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Nợ phải trả tài chính của Công ty gồm có các khoản phải trả người bán, vay và nợ, các khoản phải trả khác.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo giá gốc trừ các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến nợ phải trả tài chính đó.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	80.021.527	27.973.806

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	226.727.188	2.192.896.193
Các khoản tương đương tiền ^(*)		
Cộng	306.748.715	2.220.869.999
2. Phải thu của khách hàng		
2a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các bên liên quan	50.398.950.673	53.980.827.382
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	50.310.848.331	53.892.725.040
Cty cổ phần TM Xây dựng Hoàng Long	88.102.342	88.102.342
Phải thu các khách hàng khác	18.870.384.611	14.997.214.875
Công ty Cổ phần Khoáng sản và Công nghiệp Hưng Thịnh	9.315.527.734	9.315.527.734
Các khách hàng khác	9.734.855.877	5.681.687.141
Cộng	69.269.334.284	68.978.042.257
2b. Phải thu dài hạn của khách hàng		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu các khách hàng khác		
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắkring	723.287.361	723.287.361
Cộng	723.287.361	723.287.361
3. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
3a. Trả trước cho người bán ngắn hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Trả trước cho các bên liên quan	44.094.894.922	42.615.324.143
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác Khoáng sản Việt Nam	42.069.227.202	40.589.656.423
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn	2.025.667.720	2.025.667.720
Trả trước cho người bán khác	9.380.940.215	7.644.723.661
Hội đồng BTGPMB DA chăn nuôi BSTTQMCN	400.000.000	

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nghĩa Dân		
CTY CP Đầu tư xây dựng Hà Thái	4 383 760 477	4.383.760.477
Công ty Thịnh Gia	1.074.971.040	
Các nhà cung cấp khác	3.522.208.698	3.260.963.184
Cộng	53.475.835.137	50.260.047.804

4. Phải thu khác**4a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	Giá trị	Giá trị
	Dự phòng	Dự phòng
Phải thu các bên liên quan	35.380.200.695	32.562.912.149
Các khoản chi hộ:		
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác khoáng sản Việt Nam - các khoản chi hộ	8.123.395.577	7.089.121.486
Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Lào - các khoản chi hộ	970 281 250	968.281.250
Công ty Cổ phần Siêu thị Thuốc Việt - Tiền cho mượn	45.000.000	45.000.000
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàn Sơn	3 262 249 836	3.262.249.836
Tạm ứng:		
Nguyễn Hữu Trung	3 562 582.121	3.562.390.121
Nguyễn Văn Hùng	9 786 017 164	9.786.017.164

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Trần Thanh Hiệp	5 578.832.618		5.977.359.615	
Trần Thanh Hữu	1 840 842 129		1.840.842.129	
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	6.582.401.038(2.269.894.715)		9.781.494.736 (2.269.894.715)	
Ký cược, ký quỹ	136 259 147		136.259.147	
Các khoản chi hộ,	1.512.365.700(235.300.000)		1.515.365.700 (235.300.000)	
Tạm ứng	3.854.409.917(2.034.594.715)		3.934.841.744	
Quĩ khen thưởng				
Thuế GTGT chưa xuất hóa đơn			1.034.274.091	
Khác	1.079.366.274		3.160.754.054 (2.034.594.717)	
Cộng	41.962.601.733(2.269.894.717)		42.312.756.337(2.269.894.717)	

4b. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Cho các bên liên quan vay	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty cổ phần TMXD và đầu tư Hoàng Long	2.211.000.000	2.211.000.000
Tổng cộng:	2.211.000.000	2.211.000.000

4c. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	29.998.674.680		29.998.674.680	
Ông Nguyễn Hữu Trung	1.200.000.000		1.200.000.000	
Ông Nguyễn Văn Hùng	1.200.000.000		1.200.000.000	
Ông Nguyễn Đức Mạnh	1.200.000.000		1.200.000.000	
Ông Trần Thanh Hiệp	8.809.000.000		8.809.000.000	
Ông Trần Thanh Hữu	1.200.000.000		1.200.000.000	
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoàn	16.389.674.680		16.389.674.680	
Sơn - Phải thu về góp vốn đầu tư				
<i>Phải thu các tổ chức và cá nhân khác</i>	1.408.175.085		1.408.175.085	
Ký cược, ký quỹ	1.408.175.085		1.408.175.085	
Cộng	31.406.849.765		31.406.849.765	

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

5. Nợ xấu

	Thời gian quá hạn	Số cuối kỳ		Thời gian quá hạn	Số đầu năm	
		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Các bên liên quan		88.102.342			88.102.342	
Công ty Cổ phần Thương mại Xây dựng và Đầu tư Hoàng Long		88.102.342			88.102.342	
Phải thu tiền bán hàng ⁽ⁱ⁾	Từ trên 3 năm	88.102.342		Từ trên 3 năm	88.102.342	
Các tổ chức và cá nhân khác		2.476.482.187	266.298.427		2.476.482.187	266.298.427
Công ty Cổ phần Trường Sơn		235.300.000			235.300.000	
Phải thu tiền chi hộ ⁽ⁱⁱ⁾	Trên 3 năm	235.300.000		Từ 2 năm đến 3 năm	235.300.000	
Ông Nguyễn Huy Liêm		1.383.313.839			1.383.313.839	
Phải thu tiền cho vay ⁽ⁱⁱⁱ⁾	Trên 3 năm	1.383.313.839		Từ 2 năm đến 3 năm	1.383.313.839	
Công ty Cp thủy điện Đăckring		3.333.435.390			3.333.435.390	
Phải thu các tổ chức và cá nhân khác		1.131.917.560	266.298.427		1.131.917.560	266.298.427
Phải thu tiền chi hộ ^(iv)	Từ 1 năm đến 2 năm	26.020.000	18.214.000	Dưới 1 năm	26.020.000	18.214.000
Phải thu tiền chi hộ ^(v)	Từ 2 năm đến 3 năm	279.753.264	147.637.779	Từ 1 năm đến 2 năm	279.753.264	147.637.779
Phải thu tiền chi hộ ^(vi)	Trên 3 năm	320.327.704	100.446.648	Từ 2 năm đến 3 năm	320.327.704	100.446.648
Phải thu tiền chi hộ ^(vii)	Trên 3 năm	505.816.592		trên 3 năm	505.816.592	
Cộng		6.172.069.131	266.298.427		6.172.069.131	266.298.427

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu, cho vay khó đòi như sau:

Nợ phải thu, cho vay ngắn hạn

Số đầu năm

5.905.770.704

Trích lập trong năm

Nợ phải thu, cho

vay ngắn hạn

Số cuối kỳ

5.905.770.704

6. Hàng tồn kho

Số cuối kỳ

Số đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	2.707.863.331		4.299.336.517	
Công cụ, dụng cụ	137.427.997		137.427.997	
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	15.392.780.137		13.834.124.991	
Thành phẩm	9.865.894.442		7.983.200.129	
Hàng hóa	65.865.018		65.865.018	
Cộng	28.169.830.925		26.319.954.652	

7. Chi phí trả trước**7a. Chi phí trả trước ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	0	44.149.049
Phí bảo lãnh		17.951.076
Cộng	0	62.100.125

7b. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn là chi phí Công cụ dụng cụ còn phải phân bổ.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công cụ dụng cụ	525.409.252	610.052.262
Phí bảo hiểm		3.966.671
	24.194.072.333	24.194.072.333
Chi phí giải phóng mặt bằng		
Cộng	24.719.481.585	24.808.091.266

8. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	25.076.882.742	98.890.087.693	10.004.974.101	4.406.198.949	138.378.143.485
Mua trong kỳ					
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	25.076.882.742	98.890.087.693	10.004.974.101	4.406.198.949	138.378.143.485
Trong đó:					
Đã khấu hao hết nhưng vẫn		1.573.000.000			1.573.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
còn sử dụng					
Giá trị hao mòn					
Số đầu năm	796.936.864.	13.559.702.174	4.185.130.099	71.716.200	18.613.485.337
Tăng do khấu hao trong kỳ	296.873.256	1.525.628.901	533.018.625	60.616.486	2.416.137.268
Giảm trong kỳ					
Số cuối kỳ	1.093.810.120	15.085.331.075	4.118.148.724	132.332.686	21.029.622.605
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	24.279.945.878	85.330.385.519	5.819.844.002	4.334.482.749	119.764.658.148
Số cuối kỳ	23.983.072.622	83.804.756.618	5.286.825.377	4.273.866.263	117.348.520.880

9. Tài sản cố định vô hình

Là Giấy phép khai thác mỏ đá Quỳnh Hợp – Nghệ An

	Nguyên giá	Hao mòn lũy kế	Giá trị còn lại
Số đầu năm	9.975.000.000	2.355.208.311	7.619.791.689
Khấu hao phân bổ vào chi phí xây		83.124.999	
Số cuối năm	9.975.000.000	2.438.333.310	7.536.666.690

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ, kết chuyển TSCD	Số cuối kỳ
Dự án mỏ Quỳnh Hợp	13.639.104.645		13.650.167.646
Xây dựng nhà máy chế biến bột đá	11.589.263.554		11.589.263.554
Mỏ sắt Trấn Hưng - tỉnh Yên Bái			
Dự án bất động sản Mễ Trì	6.865.234.524		6.865.234.524

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Số đầu năm</u>	<u>Chi phí phát sinh trong kỳ, kết chuyển TSCD</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Dự án Nhà máy Đá nhân tạo (Kết chuyển vào tài sản trong kỳ)	6.598.155.326		6.606.193.736
Dự án Vũng Áng	7.459.627.420		7.459.627.420
Dự án Nhà máy Đá siêu mịn	6.130.000.000	(3.065.000.000)	3.065.000.000
Cộng	52.281.385.469	(3.065.000.000)	49.235.486.880

11. Phải trả người bán ngắn hạn**11a. Phải trả người bán ngắn hạn**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải trả các bên liên quan</i>		
Công ty Cổ phần siêu thị thuốc việt	5.700.000	5.700.000
<i>Phải trả các nhà cung cấp khác</i>		9.538.940.112
Công ty CP PT hạ tầng công nghiệp Đông Nam	1.466.756.410	1.496.756.410
Guangzhou Honesty Trading Co., LTD	2.018.685.000	2.018.685.000
Cty CP kết cấu thép Chung Dương	1.071.304.958	1.571.304.958
Các nhà cung cấp khác	3.210.975.547	4.502.193.744
Cộng	7.773.421.915	9.544.640.712

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước của các khách hàng khác</i>		
Cty CP Xuất nhập khẩu Cao Thắng		5.750.000.000
Các khách hàng khác	311.493.228	256.537.630
Cộng	6.061.493.228	6.006.537.630

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	<u>Số phát sinh trong kỳ</u>				
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp</u>	<u>Số đã nộp</u>	<u>Số được khấu trừ</u>	<u>Số cuối kỳ</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số phát sinh trong kỳ			Số cuối kỳ
	Số đầu năm	Số phải nộp	Số đã nộp	
Thuế GTGT hàng bán nội địa	5.181.656.831	726.181.818	(1.815.545.455)	4.091.096.195
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	(598.500)			-598.500
Thuế xuất, nhập khẩu				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	14.891.367.629			14.891.367.629
Thuế thu nhập cá nhân	989.356.255			989.356.255
Thuế tài nguyên	7.294.238.531			7.294.238.531
Các loại thuế khác	-	4.000.000	(4.000.000)	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	6.749.077.980			6.749.077.980
Cộng	35.105.098.727	730.181.818	1.811.545.455	34.015.735.090

Thuế giá trị gia tăng

Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ với thuế suất 10%.

Thuế xuất, nhập khẩu

Công ty kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 22%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong kỳ được dự tính như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	0	-4.701.775.144
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:		
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm		
Thu nhập chịu thuế		
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	0	0

14. Chi phí phải trả ngắn hạn**14a. Chi phí phải trả ngắn hạn**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	17.653.776.613	25.245.675.568

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty Cổ phần Công nghiệp Thương mại và Dịch vụ Hoành Sơn – tiền mua quặng	7.322.660.000	11.347.966.755
Công ty Cổ phần Xuất khẩu và Khai thác khoáng sản Việt Nam – tiền thuê thiets bị	10.331.116.613	13.897.708.813
Phải trả các tổ chức và cá nhân khác	33.339.902.470	39.268.438.026
Chi phí lãi vay phải trả	13.626.985.001	12.584.890.709
Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng thương mại Hà Thái – chi phí vận chuyển và chế biến quặng	14.344.359.478	14.344.359.478
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	2.339.187.839	2.339.187.839
Cộng	55.510.050.197	54.514.113.594

15. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	4.190.340.361	4.547.082.858
Công ty Cổ phần CK và KTKS VN	4.190.340.361	4.547.082.858

Phải trả các đơn vị và cá nhân khác	2.800.902.127	3.450.482.047
Kinh phí công đoàn	121.656.904	114.579.904
Bảo hiểm xã hội, YT, TN	2.407.908.001	2.486.945.410
Thĩ lao HDQT, BKS	628.079.719	628.079.719
Các khoản phải trả ngắn hạn khác		220.877.014
Cộng	7.347.984.995	7.997.564.905

16. Vay và nợ thuê tài chính**16a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

Số cuối kỳ

Số đầu năm

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các bên liên quan</i>	<u>9.308.575.525</u>	<u>9.308.575.525</u>	<u>8.192.561.289</u>	<u>8.192.561.289</u>
Vay Ông Trần Thanh Hữu ⁽¹⁾	460.901.600	460.901.600	454.277.500	454.277.500
Vay Ông Trần Thanh Hiệp ⁽¹⁾	1.026.085.044	1.026.085.044	1.022.685.044	1.022.685.044
Vay Ông Nguyễn Hữu Trung ⁽¹⁾	434.000.000	434.000.000	434.000.000	434.000.000
Cty CP Siêu thị Thuốc Việt	3.575.536.239	3.575.536.239	3.620.536.239	3.620.536.239
Cty CPXK và KTKS Việt Nam ¹	3.812.052.642	3.812.052.642	2.661.062.506	2.661.062.506
<i>Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn phải trả các tổ chức và cá nhân khác</i>				
Vay ngắn hạn ngân hàng	43.918.328.657	43.918.328.657	69.952.441.782	69.952.441.782
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT- chi nhánh Hoàng Quốc Việt ⁽¹¹⁾	16.938.328.657	16.938.328.657	16.938.328.657	16.938.328.657
Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển NT- chi nhánh DHN ⁽¹¹⁾	26.980.000.000	26.980.000.000	26.960.266.379	26.960.266.379
Vay ngắn hạn các tổ chức khác	14.540.726.186	14.540.726.186	8.057.550.746	8.057.550.746
Vay Công ty Cổ phần Chứng khoán Trảng An	3.372.550.746	3.372.550.746	3.372.550.746	3.372.550.746
Vay Công ty Cổ phần Đại Gia Phát	4.706.636.440	4.706.636.440	535.000.000	535.000.000
Vay Công ty Cổ phần Hà Thái	4.150.000.000	4.150.000.000	4.150.000.000	4.150.000.000
Vay ngắn hạn cá nhân khác	2.281.183.000	2.281.183.000	2.818.296.000	2.818.296.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	15.178.000.000	15.178.000.000	15.178.000.000	15.178.000.000
Cộng	82.930.452.368	82.930.452.368	78.145.003.071	78.145.003.071

Công ty không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa

16b. Vay dài hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị vay	Số khả năng trả nợ	Giá trị vay	Số khả năng trả nợ
<i>Vay dài hạn N</i>	<i>103.719.372.601</i>	<i>103.719.372.601</i>	<i>103.719.372.601</i>	<i>103.719.372.601</i>
NH Agribank HQV	23.719.372.601	23.719.372.601	23.719.372.601	23.719.372.601
NH Agribank DHN:	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000	80.000.000.000

17. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Quỹ khen thưởng		
Quỹ phúc lợi	1.552.000	1.552.000
Cộng	1.552.000	1.552.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

Quý khen thưởng chi vượt nguồn được trình bày ở khoản mục “Các khoản phải thu ngắn hạn khác” (xem thuyết minh số V.4).

18. Vốn chủ sở hữu**18a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm nay	160.000.000.000	3.167.767.978	891.344.168	(31.764.965.312)	132.294.146.834
Phát hành cổ phiếu thu bằng tiền					
Lợi nhuận trong kỳ này				(3.852.500.966)	(3.852.500.966)
Giảm khác					
Số dư cuối kỳ này	<u>160.000.000.000</u>	<u>3.167.767.978</u>	<u>891.344.168</u>	<u>(35.630.274.609)</u>	<u>128.428.837.537</u>

18b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

Tình hình góp vốn điều lệ như sau:

18c. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đã phát hành	16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	16.000.000	16.000.000

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

19. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán**19a. Ngoại tệ các loại**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Dollar Mỹ (USD)	1.888.5	344.96

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	Quý 1 năm nay	Quý 1 năm trước
Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ		0

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Cộng	<u>2.698.181.818</u>	<u>0</u>
1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan		
2. Giá vốn hàng bán		
	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Giá vốn của hàng hóa, cung cấp dịch vụ	<u>2.388.506.545</u>	
Cộng	<u>2.388.506.545</u>	
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Chênh lệch tỷ giá		
Lãi tiền gửi không kỳ hạn	<u>580.498</u>	<u>162.202</u>
Cộng	<u>580.498</u>	<u>162.202</u>
4. Chi phí tài chính		
	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Chi phí lãi vay	<u>3.756.687.281</u>	<u>1.350.600.694</u>
Chi phí tài chính khác		
Cộng	<u>3.756.687.281</u>	<u>1.350.600.694</u>
5. Chi phí bán hàng		
	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	<u>397.148.826</u>	
Chi phí nhân viên	<u>37.340.000</u>	
Cộng	<u>434.488.826</u>	
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Chi phí cho nhân viên	<u>231.792.000</u>	<u>1.018.734.280</u>
Chi phí vật liệu quản lý		
Chi phí đồ dùng văn phòng	<u>28.196.372</u>	<u>11.037.447</u>
Chi phí khấu hao tài sản cố định	<u>122.818.124</u>	<u>139.878.141</u>
Thuế, phí và lệ phí	<u>17.261.757</u>	<u>72.723.525</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CMISTONE VIỆT NAM

Địa chỉ: Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc Long Quân, phường Nghĩa Đô, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ (tiếp theo)

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.726.362	66.212.168
Chi phí dự phòng		
Các chi phí khác	63.728.671	27.675.386
Cộng	477.523.286	1.336.260.947

7. Lãi trên cổ phiếu**8. Lãi trên cổ phiếu****8a. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(3.852.500.966)	(4.701.775.144)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	16.000.000	16.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(241)	(294)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ được tính như sau:

	<u>Quý 1 năm nay</u>	<u>Quý 1 năm trước</u>
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	16.000.000	16.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành thêm	0	0
Ảnh hưởng của cổ phiếu quỹ	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	16.000.000	16.000.000

Người lập biểu

[Chữ ký]

Ngô Thu Lâm

Kế toán trưởng

[Chữ ký]

Bùi Thanh Nghĩa



Lập, ngày 20 tháng 4 năm 2017

Tổng Giám đốc

[Chữ ký]

TỔNG GIÁM ĐỐC
TRẦN THANH HIỆP

Công ty Cổ phần CMISTONE Việt Nam
Tầng 8, tòa nhà Agribank, số 135 đường Lạc
Long Quân, Phường Nghĩa Đô, Quận Cầu
Giấy, Thành phố Hà Nội

BẢNG CÂN ĐỐI TÀI KHOẢN

Bậc tài khoản: 5; Quý I Năm 2017

Số tài khoản	Tên tài khoản	Dư Nợ đầu kỳ	Dư Có đầu kỳ	Phát sinh Nợ	Phát sinh Có	Dư Nợ cuối kỳ	Dư Có cuối kỳ
111	Tiền mặt	27,973,806		14,402,165,691	14,350,117,970	80,021,527	
1111	Tiền Việt Nam	27,973,806		14,402,165,691	14,350,117,970	80,021,527	
111101	Tiền mặt Việt Nam: VP Công ty	11,165,756		13,474,247,694	13,485,413,450		
111108	Tiền mặt Việt Nam: tại Nghĩa Dan	16,808,050		927,917,997	864,704,520	80,021,527	
112	Tiền gửi Ngân hàng	2,192,896,193		28,289,241,176	30,255,410,181	226,727,188	
1121	Tiền Việt Nam	2,185,055,252		27,849,763,749	29,860,947,690	173,871,311	
112101	Tiền VND gửi ngân hàng: VP Công ty	2,185,055,252		27,849,763,749	29,860,947,690	173,871,311	
11210102	Tiền gửi NH (VND): No&PTNT - CN Hoàng Quốc Việt	751,546				751,546	
11210103	Tiền gửi NH (VND): VP Công ty - Vietinbank (đã đ	1,306,267		505,000,000	504,000,000	2,306,267	
11210105	Tiền gửi NH (VND): NN Đông HN - Lương	215,500				215,500	
11210107	BIDV - CN Ngọc Khánh			827,469,927	823,923,959	3,545,968	
11210108	Tiền gửi NH (VND): No&PTNT - CN Đông HN (đã đóng	2,148,362,756		14,010,400,759	16,053,587,447	105,176,068	
11210109	Tiền gửi NH (VND): Vietcombank - CN Hoàn Kiếm	956,769				956,769	
11210111	Tiền gửi NH (VND): BIDV - CN Cầu Giấy	31,096,001		12,090,439,283	12,071,535,284	50,000,000	
11210122	Tiền gửi NH (VND): NH Quân đội MB (ACB) TD Hưng	1,272,413		22,000,180	21,890,000	1,382,593	

11210123	Tiền gửi NH (VND): Đồng HN	1,094,000		394,453,600	386,011,000	9,536,600
1122	Ngoại tệ	7,840,941		439,477,427	394,462,491	52,855,877
112201	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng - NH NN-CNDHN	3,704,258		396,434,617	394,462,491	5,676,384
112202	Tiền ngoại tệ gửi ngân hàng - NH No&PTNT	4,136,683				4,136,683
112203	CN Hoàn Ngoại tệ BIDV Ngọc khánh			43,042,810		43,042,810
113	Tiền đang chuyển			1,057,382,170	1,057,382,170	
1132	Ngoại tệ			1,057,382,170	1,057,382,170	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2,211,000,000				2,211,000,000
1283	Cho vay	2,211,000,000				2,211,000,000
131	Phải thu của khách hàng	69,701,329,618	6,006,537,630	8,821,276,000	8,584,939,571	6,061,493,228
1311	Phải thu ngắn hạn khách hàng	68,978,042,257	6,006,537,630	8,821,276,000	8,584,939,571	6,061,493,228
13111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: hoạt động SXKD	68,978,042,257	6,006,537,630	8,821,276,000	8,584,939,571	6,061,493,228
131111	Phải thu ngắn hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)	68,978,042,257	6,006,537,630	8,821,276,000	8,584,939,571	6,061,493,228
1312	Phải thu dài hạn khách hàng	723,287,361				723,287,361
13121	Phải thu dài hạn khách hàng: hoạt động SXKD	723,287,361				723,287,361
131211	Phải thu dài hạn khách hàng: Hd SXKD (VND)	723,287,361				723,287,361
133	Thuế GTGT được khấu trừ	5,738,567,927		130,951,126	909,245	5,868,609,808
1331	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hóa, dịch vụ	5,738,567,927		130,951,126	909,245	5,868,609,808
13311	Thuế GTGT được khấu trừ của hàng hoá dịch vụ	5,658,329,553		130,842,126	909,245	5,788,262,434
13312	Thuế GTGT hàng nhập khẩu	80,238,374		109,000		80,347,374
136	Phải thu nội bộ			10,000,000		10,000,000
1368	Phải thu nội bộ khác			10,000,000		10,000,000
13681	Phải thu nội bộ khác: ngắn hạn			10,000,000		10,000,000

138	Phải thu khác	47,073,021,097		2,000,000		47,075,021,097
1388	Phải thu khác	47,073,021,097		2,000,000		47,075,021,097
13881	Phải thu ngắn hạn khác	17,074,346,417		2,000,000		17,076,346,417
138811	Phải thu ngắn hạn khác:	17,074,346,417		2,000,000		17,076,346,417
	HD SXKD					
1388111	Phải thu người lao động	2,070,572,152				2,070,572,152
1388118	Phải thu ngắn hạn	15,003,774,265		2,000,000		15,005,774,265
13882	HDSXKD khác	29,998,674,680				29,998,674,680
138822	Phải thu dài hạn khác:	16,389,674,680				16,389,674,680
1388221	HD đầu tư					
	Phải thu về cổ tức, lợi	16,389,674,680				16,389,674,680
	nhuận được chia					
138823	Phải thu dài hạn khác:	13,609,000,000				13,609,000,000
	HD tài chính					
1388238	Phải thu dài hạn HDTC	13,609,000,000				13,609,000,000
	khác					
141	Tạm ứng	25,101,450,773	83,133,349	284,907,700	680,541,175	91,365,495
14101	Tạm ứng: VP Công ty	4,905,884,944	75,653,740	20,895,000	461,034,529	75,636,390
14103	Tạm ứng: Mô Quỹ Hợp	16,870,000				16,870,000
14104	Tạm ứng: Văn phòng đại	343,884,745				343,884,745
	diện Vinh					
14105	Tạm ứng: Dự án Yên Bái	81,238,394				81,238,394
14107	Tạm ứng: Thầu phụ	19,602,019,610	7,479,609	2,000,000		19,604,019,610
14110	Tạm ứng: Tại dự án Vững	121,553,080				121,553,080
	áng					
14111	Tạm ứng: Tại dự án Lào	30,000,000				30,000,000
14112	Tạm ứng : Nhà máy					
	Nghĩa Đàn					
152	Nguyên liệu, vật liệu	4,299,336,517		250,527,557	1,842,000,743	2,707,863,331
1521	Nhiên liệu	3,940,156,752		250,527,557	1,842,000,743	2,348,683,566
15211	Nhiên liệu - Tại mỏ Tân	1,306,610				1,306,610
	Kỳ					
15212	Nhiên liệu - Tại mỏ Quý	571,547				571,547
	Hợp					
15215	Nhiên liệu - Tại dự án	23,439,753				23,439,753
	Yên Bái					

15216	Nguyên vật liệu chính tại Nghĩa Đàn	1,445,582,590		136,390,772	1,563,205,468	18,767,894
15217	Nguyên vật liệu phụ tại Nghĩa Đàn	2,469,256,252			164,658,490	2,304,597,762
15218	Vật liệu tiêu hao khác			164,858,194	164,858,194	
15223	Vật tư khoan	7,992,812				7,992,812
15232	Vật tư khoan - Tại mỏ Quỳnh Hợp	3,192,189				3,192,189
15235	Vật tư khoan - Tại dự án Yên Bái	4,800,623				4,800,623
1524	Phụ tùng thay thế	313,918,893				313,918,893
15242	Phụ tùng thay thế - Tại mỏ Quỳnh Hợp	1,665,174				1,665,174
15245	Phụ tùng thay thế - Tại dự án Yên Bái	312,253,719				312,253,719
1525	Dầu mỡ phụ	10,036,076				10,036,076
15252	Dầu mỡ phụ - Tại mỏ Quỳnh Hợp	10,036,076				10,036,076
1526	Vật tư cơ khí	5,295,983				5,295,983
15262	Vật tư cơ khí - Tại mỏ Quỳnh Hợp	133,000				133,000
15265	Vật tư cơ khí - Tại dự án Yên Bái	5,162,983				5,162,983
1527	Vật liệu xây dựng	2,678,654				2,678,654
15275	Vật liệu xây dựng - Tại dự án Yên Bái	2,678,654				2,678,654
1528	Vật tư điện, nước	12,053,651				12,053,651
15282	Vật tư điện, nước - Tại mỏ Quỳnh Hợp	885,700				885,700
15285	Vật tư điện, nước - Tại dự án Yên Bái	11,167,951				11,167,951
1529	Nguyên liệu, vật liệu khác	7,203,696				7,203,696
15292	Nguyên liệu, vật liệu khác - Tại mỏ Quỳnh Hợp	6,787,337				6,787,337
15295	Nguyên liệu, vật liệu khác - Tại dự án Yên Bái	416,359				416,359
153	Công cụ, dụng cụ	137,427,997		30,350,000	30,350,000	137,427,997
1531	Công cụ, dụng cụ	137,427,997		30,350,000	30,350,000	137,427,997

15311	Công cụ, dụng cụ - Tại VP Hà Nội	95,277,997			95,277,997
15314	Công cụ, dụng cụ - Tại VP đại diện Nghệ An	41,150,000			41,150,000
15316	Công cụ, dụng cụ - Tại Yên Bái	1,000,000			1,000,000
15317	Công cụ, dụng cụ - Tại Nghĩa Đàn		30,350,000	30,350,000	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	13,834,124,991	5,829,856,004	4,271,200,858	15,392,780,137
15401	Chi phí SXKD dở dang: VP Công ty	4,398,241,027	832,769,844		5,231,010,871
15403	Chi phí SXKD dở dang: Mô Quý Hợp	5,313,837,084			5,313,837,084
154032	Chi phí SXKD dở dang: Mô Quý Hợp- Khai thác đá	5,313,837,084			5,313,837,084
15405	Chi phí SXKD dở dang: Dự án Đăktring	2,070,017,920			2,070,017,920
15408	Chi phí SXKD dở dang: dự án Goldmark	2,052,028,960	613,636,364	1,613,454,545	1,052,210,779
15409	Chi phí SXKD dở dang: Nhà máy Nghĩa Đàn		4,383,449,796	2,657,746,313	1,725,703,483
155	Thành phẩm	7,983,200,129	2,657,746,313	775,052,000	9,865,894,442
15502	Thành phẩm - Tại mỏ Quý Hợp	6,126,980,000			6,126,980,000
15503	Thành phẩm - Tại mỏ Sắt Yên Bái	59,027,645			59,027,645
15505	Thành phẩm - Đá Tăm tại nhà máy Nghĩa Đàn	1,797,192,484	2,657,746,313	775,052,000	3,679,886,797
156	Hàng hóa	65,865,018			65,865,018
1561	Giá mua hàng hóa	65,865,018			65,865,018
15611	Giá mua hàng hoá - Tại VPHN1 (BP)	65,865,018			65,865,018
211	Tài sản cố định hữu hình	138,378,143,485			138,378,143,485
2111	Nhà cửa, vật kiến trúc	25,076,882,742			25,076,882,742
2112	Máy móc, thiết bị	98,517,005,358			98,517,005,358
2113	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10,372,246,828			10,372,246,828
2114	Thiết bị, dụng cụ quản lý	5,809,608			5,809,608

2118	TSCĐ khác	4,406,198,949					
213	Tài sản cố định vô hình	9,975,000,000					
2131	Quyền sử dụng đất	27,708,333					
2136	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền	9,947,291,667					
214	Hao mòn tài sản cố định		20,968,693,648				23,467,955,915
2141	Hao mòn TSCĐ hữu hình		18,613,485,337				21,029,622,605
21411	Hao mòn nhà cửa, vật kiến trúc		802,509,387				1,099,382,643
21412	Hao mòn máy móc, thiết bị		13,277,970,635				14,803,599,536
21413	Hao mòn phương tiện vận tải		4,454,799,923				4,987,818,548
21414	Hao mòn dụng cụ, thiết bị quản lý		6,489,192				6,489,192
21418	Hao mòn TSCĐ khác		71,716,200				132,332,686
2143	Hao mòn TSCĐ vô hình		2,355,208,311				2,438,333,310
21431	Khấu hao quyền sử dụng đất	237,789,915					237,789,915
21435	Khấu hao phần mềm kế toán		2				83,125,001
21436	Giấy phép và giấy phép nhượng quyền		2,272,083,310				2,272,083,310
21438	Khấu hao TSCĐ vô hình khác		320,914,914				320,914,914
229	Dự phòng tổn thất tại các đơn vị		5,905,770,704				5,905,770,704
2293	Dự phòng giảm giá DT tại chính đại han		5,905,770,704				5,905,770,704
241	Xây dựng cơ bản dở dang	52,281,385,469		19,101,411			49,235,486,880
2412	Xây dựng cơ bản XD/CB dở dang: Xây dựng cơ bản làm đường	52,281,385,469		19,101,411			49,235,486,880
241211	mô Quê H	6,498,059,184					6,498,059,184
241212	XD/CB dở dang: Xây dựng cơ bản Nhà máy chế biến nông sản	11,589,263,554					11,589,263,554
241221	XD/CB dở dang: Dự án đầu tư BĐS	6,865,234,524					6,865,234,524
241222	XD/CB dở dang: Dự án chung cư Quê Hợp	4,105,966,412					4,117,029,413

241223	XDCB dở dang: Dự án Trạm nghiên tại Quý Hợp	1,057,429,718				1,057,429,718
241224	XDCB dở dang: Đường trong mỏ Thung Xán	1,977,649,331				1,977,649,331
241226	XDCB dở dang: Dự án Vũng áng (Vạn Xuân)	7,459,627,420				7,459,627,420
241227	XDCB dở dang: Dự án Nghĩa Đàn	6,598,155,326	8,038,410			6,606,193,736
241229	Nhà máy siêu mịn	6,130,000,000			3,065,000,000	3,065,000,000
242	Chi phí trả trước	24,870,191,391	124,937,181		245,296,987	24,749,831,585
2422	Chi phí thành lập doanh nghiệp	24,808,091,266			88,609,681	24,719,481,585
2428	Chi phí trả trước khác	62,100,125	124,937,181		156,687,306	30,350,000
244	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	1,544,434,232				1,544,434,232
2441	Ký quỹ, ký cược dài hạn	1,408,175,085				1,408,175,085
2442	Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	136,259,147				136,259,147
331	Phải trả cho người bán	50,260,047,804	21,209,269,563	9,544,640,712	16,222,263,433	53,475,835,137
3311	Phải trả ngắn hạn người bán	50,247,909,241	21,186,475,494	9,465,246,335	16,165,887,171	53,452,135,565
33111	Phải trả cho người bán: hoạt động SXKD	50,247,909,241	21,186,475,494	9,465,246,335	16,165,887,171	53,452,135,565
331111	Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD (VND)	50,247,909,241	21,186,475,494	9,465,246,335	16,165,887,171	53,452,135,565
33111101	Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD - VP Cty	50,233,229,841	21,179,440,494	9,235,101,438	15,912,980,486	53,437,456,165
33111103	Phải trả ngắn hạn người bán: HD SXKD- Mỏ Quý Hợp			14,109,086		14,109,086
33111104	Phải trả ngắn hạn người bán: Tại dự án Đackring			79,076,300		79,076,300
33111105	Phải trả ngắn hạn người bán: Tại dự án Yên Bái	2,679,400		136,959,511		136,959,511
33111106	Phải trả ngắn hạn người bán: Tại dự án Vũng áng	12,000,000				12,000,000
33111107	Phải trả ngắn hạn người bán: Tại nhà máy Nghĩa Đàn		7,035,000		252,906,685	245,871,685
3318	Phải trả người bán CBNN mua hàng nhập kho	12,138,563	22,794,069	79,394,377	56,376,262	23,699,572
						124,537,579

333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		35,105,098,727	1,819,545,455	730,181,818	34,015,735,090
3331	Thuế giá trị gia tăng phải nộp		5,181,058,332	1,815,545,455	726,181,818	4,091,694,695
33311	Thuế GTGT đầu ra		5,181,058,332	1,815,545,455	726,181,818	4,091,694,695
3334	Thuế thu nhập doanh nghiệp		14,891,367,629			14,891,367,629
3335	Thuế thu nhập cá nhân		981,749,199			981,749,199
3336	Thuế tài nguyên		7,654,002,971			7,654,002,971
3338	Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác		7,607,056	4,000,000	4,000,000	7,607,056
33381	Thuế bảo vệ môi trường		7,607,056			7,607,056
33382	Các loại thuế khác			4,000,000	4,000,000	
3339	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		6,389,313,540			6,389,313,540
33391	Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		2,880,828,236			2,880,828,236
33392	Các khoản phí, lệ phí		2,150,611,832			2,150,611,832
33393	Các khoản phải nộp khác		1,357,873,472			1,357,873,472
334	Phải trả người lao động		1,473,602,020	1,607,246,892	713,578,000	579,933,128
3341	Phải trả công nhân viên		1,473,602,020	1,607,246,892	713,578,000	579,933,128
334101	Phải trả công nhân viên - Tại VP Công ty		713,683,122	604,660,623	219,072,000	328,094,499
334103	Phải trả công nhân viên - Tại mô Quỳ Hợp		200,111,236	74,000,000		126,111,236
334110	Phải trả công nhân viên - tại BQL Dự án Lào		2,502,820			2,502,820
334111	Phải trả công nhân viên - tại Nhà máy Nghĩa Dân		557,304,842	928,586,269	494,506,000	123,224,573
335	Chi phí phải trả		54,514,113,594	2,760,750,678	3,756,687,281	55,510,050,197
3351	Chi phí phải trả: phần lãi vay phải trả		12,584,890,709	2,760,750,678	3,756,687,281	13,580,827,312
3358	Chi phí phải trả khác		41,929,222,885			41,929,222,885
338	Phải trả, phải nộp khác	700,000	7,293,331,500	146,246,725	74,288,000	7,256,619,500
3382	Kinh phí công đoàn		114,579,904	1,000,000	8,077,000	121,656,904
3383	Bao hiểm xã hội		2,291,388,126		36,970,000	2,328,358,126
3384	Bao hiểm y tế		72,554,875		6,399,000	78,953,875

3385	Phải trả về cổ phần hóa		123,002,409		2,246,000		125,248,409
3388	Phải trả, phải nộp khác	700,000	4,691,806,186	145,246,725	20,596,000	35,946,725	4,602,402,186
33881	Phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	700,000	4,691,806,186	145,246,725	20,596,000	35,946,725	4,602,402,186
338811	Phải trả, phải nộp khác: HD SXKD	700,000	4,691,806,186	145,246,725	20,596,000	35,946,725	4,602,402,186
341	Vay và nợ thuế tài chính		182,485,475,728	12,931,687,199	17,096,036,440		186,649,824,969
3411	Các khoản đi vay		103,719,372,601				103,719,372,601
3412	Nợ thuế tài chính		15,178,000,000				15,178,000,000
3418	Vay ngắn hạn		63,588,103,127	12,931,687,199	17,096,036,440		67,752,452,368
353	Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1,552,000				1,552,000
3532	Quỹ phúc lợi		1,552,000				1,552,000
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		163,167,767,978				163,167,767,978
4111	Vốn góp của chủ sở hữu		160,000,000,000				160,000,000,000
41112	Vốn góp của cổ đông sáng lập		31,038,990,000				31,038,990,000
41118	Vốn góp của đối tượng khác		128,961,010,000				128,961,010,000
4112	Thặng dư vốn cổ phần		3,167,767,978				3,167,767,978
414	Quỹ đầu tư phát triển		891,344,168				891,344,168
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	47,282,027,957	15,517,062,646	3,865,309,298		51,147,337,255	15,517,062,646
4211	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm trước		15,517,062,646				15,517,062,646
4212	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	47,282,027,957		3,865,309,298		51,147,337,255	
421201	Lợi nhuận chưa phân phối năm nay - Tại mô	47,282,027,957		3,865,309,298		51,147,337,255	
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			2,698,181,818	2,698,181,818		
5111	Doanh thu bán hàng hóa			800,000,000	800,000,000		
5116	Doanh thu hoạt động tài chính			1,898,181,818	1,898,181,818		
515	Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp			580,498	580,498		
621			1,809,267,825	1,809,267,825	1,809,267,825		

62101	Chi phí NVL tiêu hao khác tại nhà máy Nghĩa	132,125,276	132,125,276
62102	Chi phí nguyên liệu, vật liệu chính tại nhà máy Nghĩa Đàn	1,509,223,618	1,509,223,618
62103	Chi phí NVL phụ tại nhà máy Nghĩa Đàn	167,918,931	167,918,931
622	Chi phí nhân công trực tiếp	494,234,825	494,234,825
6221	Chi phí nhân công trực tiếp - Tại nhà máy Nghĩa	477,089,000	477,089,000
6222	Chi phí nhân công trực tiếp thuê ngoài	17,145,825	17,145,825
623	Chi phí sử dụng máy thi công	12,808,332	12,808,332
6233	Chi phí dụng cụ sản xuất	12,808,332	12,808,332
627	Chi phí sản xuất chung	2,574,181,971	2,574,181,971
6271	Chi phí nhân viên phân xưởng	10,752,000	10,752,000
6273	Chi phí dụng cụ sản xuất	68,362,121	68,362,121
6274	Chi phí khấu hao TSCĐ	2,377,989,596	2,377,989,596
6277	Chi phí dịch vụ mua ngoài	88,171,228	88,171,228
627703	Thuế, phí, lệ phí khác	6,388,158	6,388,158
627721	Chi phí điện sản xuất	81,783,070	81,783,070
6278	Chi phí bằng tiền khác	28,907,026	28,907,026
632	Giá vốn hàng bán	2,388,506,545	2,388,506,545
6321	Giá vốn hàng hóa	2,388,506,545	2,388,506,545
635	Chi phí tài chính	3,756,687,281	3,756,687,281
641	Chi phí bán hàng	434,488,826	434,488,826
6411	Chi phí nhân viên	37,340,000	37,340,000
6416	Chi phí vận tải giao hàng	27,198,493	27,198,493
6417	Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,934,282	7,934,282
6418	Chi phí bằng tiền khác	362,016,051	362,016,051
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp	477,668,256	477,668,256
6421	Chi phí nhân viên quản lý	231,792,000	231,792,000
6423	Chi phí đo lường và	28,196,372	28,196,372

6424	Chi phí khấu hao TSCĐ				122,818,124				122,818,124
6425	Thuế, phí và lệ phí				17,261,757				17,261,757
6426	Chi phí xăng, xe Ban quản lý				6,392,216				6,392,216
6427	Chi phí dịch vụ mua ngoài				2,293,389				2,293,389
6428	Chi phí bằng tiền khác				63,728,671				63,728,671
6429	Chi phí tiếp khách tại nhà máy				5,185,727				5,185,727
711	Thu nhập khác				5,409,296,364				5,409,296,364
811	Chi phí khác				4,903,353,708				4,903,353,708
8111	Chi phí khác loại bỏ khi QTTNDN				1,838,353,708				1,838,353,708
8112	Chi phí khác				3,065,000,000				3,065,000,000
911	Xác định kết quả kinh doanh				11,973,367,978				11,973,367,978
	Cộng			502,958,124,404	502,958,124,404			506,889,896,933	506,889,896,933

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Ngũ Thị Lam

Ngũ Thị Lam

Kế Toán Trưởng

(Ký, họ tên)

Bùi Thanh Nghĩa

Bùi Thanh Nghĩa

Ngày 10. tháng 04 năm 2022.

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Thanh Hiệp